

CÔNG TY CỔ PHẦN

DƯỢC THÚ Y CAI LẬY



Số 58/CV-MKV
V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính quý I năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng Quản trị
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 15 tháng 04 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần năm 2021 đạt **39.336.457.289 đồng** tăng 39,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương **1.628.028.318 đồng**, so với cùng kỳ năm 2020 là dương 341.761.034 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.286.267.284 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 1.286.267.284 đồng là do Công ty tiết giảm được chi phí trong sản xuất và kinh doanh thông qua việc (i) Đẩy mạnh bán hàng ở các nhóm sản phẩm chủ lực có hiệu quả; (ii) Cơ cấu lại sản phẩm phù hợp nhu cầu thực tế; (iii) Chi phí mua nguyên vật liệu giảm; (iv) Chính sách bán hàng linh động, phù hợp tại từng thời điểm; (v) Tiết giảm được chi phí tài chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Tháng 04 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-26

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thỏa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Miễn nhiệm ngày 01/02/2021
Bà Võ Thị Lê Trinh	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2021 đến 31/03/2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50,242,766,358	43,048,843,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,030,434,227	3,732,130,227
Tiền	111		3,030,434,227	3,732,130,227
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,962,602,614	18,395,456,903
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	23,680,681,708	17,563,689,704
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141,416,000	547,853,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	140,504,906	283,914,199
Hàng tồn kho	140	7	22,849,758,741	20,597,700,303
Hàng tồn kho	141		22,849,758,741	20,597,700,303
Tài sản ngắn hạn khác	150		399,970,776	323,556,125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	354,405,993	244,496,903
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	45,564,783	79,059,222
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,248,058,226	56,441,514,910
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		54,066,781,357	56,179,444,239
Tài sản cố định hữu hình	221	9	54,066,781,357	56,173,328,110
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,099,116,312)	(44,992,569,559)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	6,116,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(253,883,871)
Tài sản dở dang dài hạn	240		56,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,000,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1,125,276,869	262,070,671
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1,125,276,869	262,070,671
TỔNG TÀI SẢN	270		105,490,824,584	99,490,358,468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		43,675,183,848	39,302,746,050
Nợ ngắn hạn	310		26,343,709,345	34,971,271,547
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8,259,977,582	9,024,256,065
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,545,350,688	9,286,387
Thuế và các khoản phải nộp	313	13	459,276,324	470,047,385
Nhà nước				
Phải trả người lao động	314		963,694,016	1,068,183,159
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,248,609,179	10,430,291,191
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	35,507,140	4,806,920
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2,868,525,497	14,001,631,521
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		17,331,474,503	4,331,474,503
Phải trả dài hạn khác	337	15	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15,831,474,503	2,831,474,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,815,640,736	60,187,612,418
Vốn chủ sở hữu	410	17	61,815,640,736	60,187,612,418
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền表决 quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,745,777,612	10,117,749,294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10,117,749,294	3,064,884,156
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,628,028,318	7,052,865,138
TỔNG NGUỒN VỐN	440		105,490,824,584	99,490,358,468



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số t minh	Thuyế t minh	Quý 1/2020		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	39,336,457,289	30,602,304,950	39,336,457,289	30,602,304,950
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	3,302,711,144	4,834,734,341	3,302,711,144	4,834,734,341
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36,033,746,145	25,767,570,609	36,033,746,145	25,767,570,609
Giá vốn hàng bán	11	20	27,680,949,786	19,861,590,769	27,680,949,786	19,861,590,769
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,352,796,359	5,905,979,840	8,352,796,359	5,905,979,840
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2,335,263	1,143,974	2,335,263	1,143,974
Chi phí tài chính	22	22	824,675,649	1,067,246,918	824,675,649	1,067,246,918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		126,962,134	597,300,438	126,962,134	597,300,438
Chi phí bán hàng	25	23	3,357,610,284	3,097,229,071	3,357,610,284	3,097,229,071
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2,137,689,757	1,423,146,532	2,137,689,757	1,423,146,532
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,035,155,932	319,501,293	2,035,155,932	319,501,293
Thu nhập khác	31	24	4	107,700,000	4	107,700,000
Chi phí khác	32	25	120,538	-	120,538	-
Lợi nhuận khác	40		(120,534)	107,700,000	(120,534)	107,700,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,035,035,398	427,201,293	2,035,035,398	427,201,293
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	407,007,080	85,440,259	407,007,080	85,440,259
Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,628,028,318	341,761,034	1,628,028,318	341,761,034
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập



BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	
			VND	VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	35,709,528,659	35,870,665,261		
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(30,174,899,145)	(19,431,717,701)		
Tiền chi trả cho người lao động	3	(4,055,847,685)	(3,059,864,197)		
Tiền lãi vay đã trả	4	(135,527,515)	(640,335,472)		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(372,739,010)	(735,250,912)		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	-	-		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3,541,440,543)	(1,278,770,980)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,570,925,239)	10,724,725,999		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-		
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,335,263	316,574		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,335,263	316,574		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-		
Tiền thu từ đi vay	33	13,000,000,000	17,618,679,904		
Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,133,106,024)	(26,131,081,947)		
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,866,893,976	(8,512,402,043)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(701,696,000)	2,212,640,530		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	3,732,130,227	1,793,512,722	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3,030,434,227	4,006,153,252	



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỜI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	184,276,005	12,165,817
Tiền gửi không kỳ hạn	2,846,158,222	3,719,964,410
	<u><u>3,030,434,227</u></u>	<u><u>3,732,130,227</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LÂY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dụ phỏng VND	Giá trị VND	Dụ phỏng VND
Ngắn hạn				
Công Ty Cổ Phàn Thủ Y Mavin	23,680,681,708	-	17,563,689,704	-
Công Ty Cổ Phàn TM Vă SX Thái Bình An	9,990,094,038	-	8,607,379,725	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh	5,675,560,800	-	-	-
Võ Hồng Cúc	1,473,441,900	-	263,350,500	-
Cửa Hàng Thuốc Thủ Y Ngọc Phụng	523,104,892	-	633,211,856	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	472,016,889	-	312,563,328	-
CH Thuốc Thủ Y - Thùy Sản Trần Đê	441,555,337	-	533,760,425	-
Đại Lý PP Thuốc Thủ Y Thùy Sản Thọ Nhung	386,149,539	-	304,819,159	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	348,159,597	-	630,205,997	-
Dài hạn	4,370,598,716	-	6,278,398,714	-
	23,680,681,708		17,563,689,704	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	55,000,000		22,000,000	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	55,000,000	-	22,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn		
- Tam ứng cho nhân viên	140,504,906	-
Dài hạn	-	-
	140,504,906	283,914,199

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17,560,982,833	-
Thành phẩm	5,207,618,944	-
Hàng hóa	81,156,964	-
	22,849,758,741	20,597,700,303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	354,405,993	244,496,903
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219,497,914	76,516,378
- Chi phí mua bảo hiểm	32,558,725	57,410,547
- Các khoản khác	102,349,354	110,569,978
Dài hạn	1,125,276,869	262,070,671
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42,966,204	14,670,596
- Các khoản khác	1,082,310,665	247,400,075
	1,479,682,862	506,567,574

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	11,248,609,179	10,430,291,191
- Thủ lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	180,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	673,845,677
- Phí tư vấn quản lý	1,200,000,000	1,200,000,000
- Chi phí chiết khấu	7,993,871,364	7,135,786,815
- Chi phí lãi vay	-	8,565,381
- Chi phí khác	1,874,737,815	1,232,093,318
Dài hạn	-	-
	11,248,609,179	10,430,291,191

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	35,507,140	4,806,920
- Kinh phí công đoàn	35,507,140	4,806,920
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cỗ túc phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,535,507,140	1,504,806,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thay đổi minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO Mòn Lũy Kế				
01/01/2021	(8,779,334,112)	(32,626,121,434)	(3,587,114,013)	(44,992,569,559)
- Khäu hao trong năm	(402,271,926)	(1,537,418,139)	(166,856,688)	(2,106,546,753)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2021	(9,181,606,038)	(34,163,539,573)	(3,753,970,701)	(47,099,116,312)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	28,108,478,013	27,029,295,659	1,035,554,438	56,173,328,110
31/03/2021	27,706,206,087	25,491,877,520	868,697,750	54,066,781,357



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Công <u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	260,000,000	260,000,000	
31/03/2021	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>	
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	(253,883,871)	(253,883,871)	
- Khấu hao trong năm	(6,116,129)	(6,116,129)	
31/03/2021	<u>(260,000,000)</u>	<u>(260,000,000)</u>	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	6,116,129	6,116,129	
31/03/2021	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LÂY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	8,259,977,582	9,024,256,065
- Công Ty TNHH Lya Việt Nam	1,493,790,134	1,647,093,254
- Công Ty Cổ Phần Thành Nhơn	1,269,750,007	1,341,870,009
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami	1,129,600,069	1,604,089,367
- Công ty TNHH Hoá dược Hữu Tín	630,000,000	1,225,000,140
- Công ty TNHH Ruby	620,800,000	-
- Phải trả người bán khác	550,684,000	467,320,000
Phải trả người bán dài hạn	2,565,353,372	2,738,883,295
	-	-
	<u>8,259,977,582</u>	<u>9,024,256,065</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thay đổi minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2021 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	49,644,593	374,043,649	389,224,027	34,464,215
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	372,739,010	407,007,080	372,739,010	407,007,080
- Thuế thu nhập cá nhân	47,663,782	144,565,135	174,423,888	17,805,029
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	470,047,385	930,615,864	941,386,925	459,276,324
Thuế và các khoản phải nộp				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	-	-	34,399,972
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	44,659,250	33,494,439	-	11,164,811
	79,059,222	33,494,439	-	45,564,783

Thuế và các khoản phải thu

- Phí, lệ phí và các khoản khác
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2021	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>	2,868,525,497	2,868,525,497		-	11,133,106,024	14,001,631,521	14,001,631,521
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	-	-	-	-	11,133,106,024	11,133,106,024	11,133,106,024
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	2,868,525,497	2,868,525,497		-	-	2,868,525,497	2,868,525,497
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	2,868,525,497	2,868,525,497		-	-	2,868,525,497	2,868,525,497
<i>Vay và nợ dài hạn</i>							
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	15,831,474,503	15,831,474,503	13,000,000,000	-	-	2,831,474,503	2,831,474,503
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin (3)	15,831,474,503	15,831,474,503	13,000,000,000	-	-	2,831,474,503	2,831,474,503
- Nguyễn Văn Tuyển (4)	1,631,474,503	1,631,474,503	-	-	-	1,631,474,503	1,631,474,503
	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000
	18,700,000,000	18,700,000,000	13,000,000,000	11,133,106,024	16,833,106,024	16,833,106,024	16,833,106,024
<i>Vay và nợ với bên liên quan</i>							
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	1,200,000,000	1,200,000,000		-	-	1,200,000,000	1,200,000,000
	1,200,000,000	1,200,000,000		-	-	1,200,000,000	1,200,000,000



THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIỀP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIỀP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
- Thời hạn trả nợ: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 đã được Công ty thanh toán hết vào ngày 06/03/2021.
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
- Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố công khai hàng năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5 , thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- (3) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin theo Hợp đồng mượn tiền số 216/2020/HĐDMT-MHV&MKV ngày 24/12/2020 và Phụ lục 01 ngày 28/12/2020 với các điều khoản sau:
- Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/03/2021 là 1.200.000.000 đồng.
- (4) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyến theo Hợp đồng mượn tiền số 001-21/MKV ngày 01/01/2021 với các điều khoản sau:
- Số tiền vay: 13.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/03/2021 là 13.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ HÀN DƯỢC THÚ Y CAI LÂY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỒI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quy VND	Quỹ đầu tư phát triển chưa phân phối VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2019		50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148
- Lãi trong năm	-	-	-	187,478,430	187,478,430
31/03/2019		50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,872,234,578
					51,942,097,702
01/01/2021		50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	10,117,749,294
- Lãi trong năm	-	-	-	1,628,028,318	1,628,028,318
31/03/2021		50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	11,745,777,612
					61,815,640,736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUÝ

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	39,336,457,289	30,602,304,950
	39,336,457,289	30,602,304,950
Doanh thu với các bên liên quan	30,000,000	10,900,000
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,000,000	10,900,000

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Chiết khấu thương mại	3,302,711,144	4,777,630,211
- Hàng bán bị trả lại	-	57,104,130
	3,302,711,144	4,834,734,341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	27,680,949,786	19,861,590,769
	27,680,949,786	19,861,590,769

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,335,263	1,143,974
	2,335,263	1,143,974

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Chi phí lãi vay	126,962,134	597,300,438
- Chiết khấu thanh toán	693,241,515	412,798,480
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,472,000	57,148,000
	824,675,649	1,067,246,918

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	3,357,610,284	3,097,229,071
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,227,132,814	1,288,263,425
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	394,179,638	205,116,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	96,803,925	207,388,773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,639,493,907	1,396,460,873
- Chi phí bán hàng khác	-	-
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2,137,689,757	1,423,146,532
- Chi phí nhân viên quản lý	823,503,625	545,233,442
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68,521,688	181,669,326
- Thuế phí, lệ phí	-	6,480,464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,100,691,541	622,230,253
- Chi phí quản lý khác	144,972,903	67,533,047



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	107,700,000
- Các khoản khác	4	-
	4	107,700,000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Các khoản chi phí khác	120,538	-
	120,538	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,035,035,398	427,201,293
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2,035,035,398	427,201,293
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	407,007,080	85,440,259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	407,007,080	85,440,259

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,628,028,318	341,761,034
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	326	68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16,012,804,431	10,670,989,172
Chi phí nhân công	4,054,293,450	3,400,931,197
Khâu hao tài sản cố định	2,242,932,643	2,427,027,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,039,218,624	2,829,470,453
Chi phí băng tiền khác	144,972,903	139,102,293
	26,494,222,051	19,467,520,492

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	326,030,043	195,000,000
- Thủ lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	281,030,043	150,000,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	-	975,000,000
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	975,000,000
Bán hàng cho các bên liên quan	30,000,000	10,900,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,000,000	10,900,000

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập